

CẦN PHẢI BẢO TỒN CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC THỜI TIỀN SỬ

PGS. TS. NGUYỄN KHẮC SỬ*

Tiền sử học là khoa học nghiên cứu lịch sử con người ở giai đoạn chưa có chữ viết. Khoa học này còn khá mới mẻ đối với chúng ta. Lúc đầu, Tiền sử học nằm trong khoa địa chất và cổ sinh học, nghiên cứu các lớp đất cùng với sự tồn tại của con người. Dần dần, các nhà Tiền sử học nghiên cứu cách chế tạo và sử dụng công cụ, tìm hiểu sự phát triển của con người và văn hoá ứng xử của họ trong môi trường địa lý nhân văn và tiến tới phác dựng lại bức tranh toàn cảnh về hoạt động kinh tế, tổ chức xã hội, thành tựu văn hoá và tư duy mỹ cảm của con người ở một địa điểm, một vùng lãnh thổ quốc gia hoặc các châu lục và toàn thế giới.

Di tích tiền sử - di sản văn hoá nhân loại

Đối tượng nghiên cứu của Tiền sử học là di tích và di vật khảo cổ học. Đối tượng ấy bao quát thời gian và không gian khá rộng: Về thời gian, từ khi xuất hiện con người trên trái đất cho đến lúc xuất hiện văn tự, nhà nước sơ khai, tức từ hàng triệu năm trước đến vài nghìn năm cách ngày nay. Về không gian, do thời tiền sử chưa

có biên giới quốc gia, nên mọi vùng đất chứa di tích đều được các nhà nghiên cứu quan tâm.

Để tìm hiểu các bước phát triển của nhân loại, các nhà Tiền sử học đã phân chia thời tiền sử và sơ sử thành các giai đoạn, hoặc các thời kỳ sớm muộn khác nhau, theo trình tự:

- *Thời đại đá cũ*, được phân chia nhỏ thành: Sơ kỳ, Trung kỳ và Hậu kỳ. Các nhà khảo cổ học Việt Nam không theo trật tự ấy, mà chia thời đại đá cũ Việt Nam thành 2 giai đoạn: Sơ kỳ và hậu kỳ. Tiêu biểu cho sơ kỳ thời đại đá cũ Việt Nam hiện nay được đồng đảo các nhà khảo cổ thừa nhận là nhóm các di tích cổ nhân hoá thạch Người vượn ở Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), các di tích văn hoá khảo cổ như Núi Đọ (Thanh Hoá), Xuân Lộc (Đồng Nai). Niên đại của các di tích này nằm trong khoảng 0,5 - 0,3 triệu năm cách ngày nay. Tiêu biểu cho hậu kỳ đá cũ Việt Nam là kỹ nghệ công cụ mảnh tước ở khu vực Thẩm Sa (Thái Nguyên) và kỹ nghệ công cụ cuội thuộc văn hoá Sơn Vi (chủ yếu ở Phú Thọ và Yên Bái), niên đại trong

khoảng từ 40 đến 11 nghìn năm cách ngày nay. Thời đại đá cũ con người sống trong môi trường khí hậu Cánh tân (Pleistocene) không giống như ngày nay, chủ yếu dựa vào săn bắt và hái lượm, chưa biết đến kỹ thuật mài đá, làm gốm, cũng như chưa biết đến trồng trọt và chăn nuôi.

- Thời đại đá mới, được phân chia thành ba giai đoạn: Sơ kỳ, trung kỳ và hậu kỳ. Thời đại đá mới Việt Nam cũng được đa số các nhà khoa học phân chia như vậy. Tiêu biểu cho sơ kỳ thời đại đá mới Việt Nam là văn hoá Hoà Bình (phần bố chủ yếu ở vùng núi đá vôi tỉnh Hoà Bình) và văn hoá Bắc Sơn (phần bố chủ yếu trong sơn khối Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn). Văn hoá Hoà Bình có niên đại trong khung thời gian từ 18 nghìn đến 7 nghìn năm cách ngày nay, còn văn hoá Bắc Sơn nằm trong khoảng 11 nghìn đến 7 nghìn năm cách ngày nay.

Tiêu biểu cho trung kỳ thời đại đá mới Việt Nam là các văn hoá Đa Bút (Thanh Hoá), văn hoá Quỳnh Văn (Nghệ An - Hà Tĩnh) và văn hoá Cái Bèo (đảo Cát Bà, Hải Phòng). Đôi khi giai đoạn trung kỳ đá mới cũng được gọi là Thời đại đá mới hậu Hoà Bình (Post-Hoabinhian). Niên đại các văn hoá này kéo dài trong khung thời gian từ 6,5 đến 4 nghìn năm cách ngày nay.

Thuộc hậu kỳ thời đại đá mới ở Việt Nam, đến nay đã xác lập được các văn hoá khảo cổ tiêu biểu như : Văn hoá Hà Giang (Hà Giang), văn hoá Mai Pha (Lạng Sơn), văn hoá Hạ Long (Quảng Ninh), văn hoá Bàu Tró (Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình), văn hoá Lung Leng (Kon Tum), văn hoá Biển Hồ (Gia Lai) và văn hoá Buôn Triết (Đắk Lắk). Đó là chưa kể một số nhóm di tích thuộc giai đoạn này có khả năng xác lập những văn hoá khảo cổ mới. Nhìn chung các văn hoá này nằm trong khung niên đại từ 4 đến 3 nghìn năm cách ngày nay.

Con người thời đại đá mới sống trong môi trường khí hậu về cơ bản như ngày nay. Trừ một số ít di tích văn hoá Hoà Bình sớm, còn phần lớn bắt đầu từ khoảng 1 vạn năm trước, với sự xuất hiện kỹ thuật mài đá, và kết thúc trước khi biết đến kỹ thuật luyện kim, chế tác công cụ đồng thau. Sự xuất hiện đồ đá mài thường được xem là mở đầu thời đại đá mới. Tiếp sau đó là sự xuất hiện đồ gốm, sự định cư nông nghiệp, trồng trọt và chăn nuôi. Về cơ bản, con người thời đại đá mới đã bước khỏi nền kinh tế săn bắt - hái lượm độc tôn, chuyển dần sang thế giới trồng trọt và chăn nuôi. Sự định cư làm

nông được xem là một trong những cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử mà giới khảo cổ học gọi là Cách mạng đá mới.

Xen giữa thời đại đá cũ và thời đại đá mới, có nơi còn xuất hiện một giai đoạn quá độ, mà người ta gọi là thời đại đá giữa (Mesolithic). Ở Việt Nam, trước đây có người coi văn hoá Hoà Bình là thời đại đá giữa, nhưng hiện nay đa số ý kiến xếp văn hoá Hoà Bình vào thời đại đá mới sơ kỳ.

Với sự phát hiện ra kỹ thuật luyện kim và chế tác kim loại, con người thực sự ở vào thời đại kim khí, hay đã bước vào xã hội văn minh. Thời đại kim khí ở một số nơi đã trải qua các bước phát triển từ giai đoạn đồ đồng đỏ sang đồng thau (đồng thiếc), rồi đến thời đại đồ sắt. Thông thường, khi đồ sắt xuất hiện thì tổ chức xã hội mang tính Nhà nước cũng ra đời và con người đã bước vào thời kỳ sơ sử.

Ở Việt Nam, kỹ thuật luyện kim xuất hiện cách đây chừng 4.000 năm, tiêu biểu là các văn hoá ở châu thổ sông Hồng như: Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun; ở châu thổ sông Mã như Cổ Chân Tiên, Hoa Lộc, Quý Chử. Cũng có một số nhóm di tích khác ở đồng bằng sông Cả và sông Đông Nai. Có một điểm cần chú ý là tuy cùng bình tuyến thời gian, nhưng những cư dân cư trú ở châu thổ các sông lớn đã bước vào thời đại đồng thau, còn một số cư dân ở miền núi, cao nguyên hoặc ven biển vẫn thuộc phạm trù thời đại đá mới hậu kỳ. Tuy nhiên, cũng có người vẫn xem đây là giai đoạn hậu kỳ đá mới - sơ kỳ đồng thau.

Đồ sắt xuất hiện vào những thế kỷ trước Công nguyên, mà đỉnh cao là văn hoá Đông Sơn (từ đèo Ngang trở ra, thuộc các tỉnh Bắc Bộ) và văn hoá Sa Huỳnh (từ Quảng Trị trở vào, các tỉnh ven biển Trung Bộ). Văn hoá Đông Sơn được xem là đỉnh cao của thời đại kim khí, cơ tầng của quốc gia Văn Lang - Âu Lạc và là mốc mở đầu cho thời sơ sử Việt Nam.

Về phương pháp tiếp cận: Do chỗ nghiên cứu quá khứ không có văn tự, duy nhất chỉ dựa vào vết tích vật chất của người xưa để lại, nên các nhà Tiền sử học đã xây dựng cho mình một phương pháp tiếp cận riêng. Trước hết, các nhà Tiền sử học đều xem những vết tích vật chất do con người để lại là sử liệu vật thật, loại sử liệu đáng tin cậy nhất. Những sử liệu ấy gồm công cụ lao động, dụng cụ sinh hoạt, vết tích hoạt động sống do săn bắt, hái lượm, trồng trọt hoặc chăn nuôi mang lại, dấu tích nơi cư trú, mộ

táng, sinh hoạt tâm linh..., và cả di cốt của chính bản thân con người. Khảo cổ học hiện đại còn quan tâm cả đến những nguồn sử liệu phi vật thể như biểu tượng của tư duy mỹ cảm, phương thức chôn cất người thân, các sinh hoạt tín ngưỡng tâm linh...

Những vết tích văn hoá vật chất thường được chôn vùi trong lòng đất, dưới thêm sông hay trong hang động đá vôi ở các độ nông, sâu khác nhau. Thông thường, những di vật cổ hơn nằm sâu hơn, còn những di vật muộn hơn nằm nông hơn. Bằng phương pháp khai quật khảo cổ, các nhà tiền sử học nghiên cứu trật tự địa tầng chứa đựng các vết tích vật chất của người xưa để lại. Từ đó, người ta có thể xác định niên đại tương đối cho từng loại hiện vật, xem hiện vật nào cổ hơn hiện vật nào. Ngày nay, các nhà Tiền sử học đã ứng dụng các phương pháp khoa học tự nhiên để xác định tuổi tuyệt đối cho các di vật (phương pháp các bon phóng xạ C14, phương pháp Argon Kali A40/K40), phương pháp bào tử phấn hoa, cổ động vật học, phương pháp nhân chủng học xác định giới, tuổi, chủng tộc, nhóm máu của con người..., phân tích chất liệu công cụ đá, thành phần hợp kim, thành phần chất liệu đồ gốm... Bằng tổng hoà các nguồn sử liệu vật thật ấy, các nhà Tiền sử học có trong tay khối tư liệu phong phú, hấp dẫn với lượng thông tin cao.

Mục tiêu chính mà các nhà Tiền sử học cần đi tới là phác dựng bức tranh tiền sử. Do vậy, họ không chỉ chăm chú vào bản thân cổ vật, mà phải tìm mối liên hệ của chúng trong không gian và thời gian, tính phản ánh của sử liệu đối với các sự kiện trọng đại của quá khứ. Sự kiện ấy có thể là sự biến động của môi trường, sự thay đổi nơi cư trú, mối giao lưu và hội nhập văn hoá, sự tiến bộ mang tính bước ngoặt về kỹ thuật, về lối sống, về tâm lý, về dân số, về ngôn ngữ hoặc về tộc người...

Tiền sử học lúc đầu vốn là Khảo cổ học, còn giờ đây, Tiền sử học có xu hướng vươn tới giới thiệu toàn diện hơn, bao quát hơn các lĩnh vực mà nhân loại đã đạt được trên "sân khấu" trái đất, từ khi xuất hiện con người cho đến trước ngưỡng cửa văn minh. Tiền sử học nghiên cứu toàn bộ quá khứ của nhân loại trước khi có chữ viết.

Các di tích và di vật khảo cổ là kết quả hoạt động của con người được lưu giữ trong lòng đất, trên mặt đất hoặc dưới mặt nước. Các di tích gồm loại hình cư trú, công xưởng, mộ táng hoặc

di chỉ - xưởng, hoặc cư trú - mộ táng... phân bố trên thêm sông, đồi gò, hang động hoặc mái đá, gắn liền với môi trường cảnh quan nhất định... Các di vật gồm công cụ lao động, đồ dùng sinh hoạt, tác phẩm nghệ thuật, các chứng tích kết quả hoạt động của con người và bản thân di cốt con người... Tất cả đều mang dấu ấn văn hoá của thời đại sản sinh ra chúng.

Các di tích và di vật khảo cổ tiền sử là nguồn sử liệu quan trọng, nếu không nói là duy nhất, cho việc biên soạn quá khứ xa xưa của dân tộc và nhân loại. Mục tiêu của các nhà Tiền sử học là phác dựng lại bức tranh đa sắc và tiến hoá của quá khứ, nhưng lại xuất phát từ các "mảnh vỡ" của quá khứ. Do vậy không thể bỏ qua hay để sót một "mảnh vỡ" dù là nhỏ

Trang trí đầu ngôi kiến trúc truyền thống



nhất trong các mắt xích phát triển văn hoá nhân loại.

Trong Khảo cổ học có một số di tích đặc biệt quan trọng - nơi tàng trữ những tư liệu vật chất phong phú, đa dạng, độc đáo; có giá trị khoa học cao, có khả năng đóng góp vào việc nghiên cứu lịch sử xã hội loài người ở phạm vi quốc gia hoặc khu vực; có khả năng bảo tồn, nghiên cứu, tham quan và phát huy tác dụng thực tiễn cao. Việt Nam là một nước có nhiều di tích khảo cổ học thời tiền sử, trong đó không ít di tích đặc biệt quan trọng, là di sản văn hoá quốc gia và nhân loại cần được bảo vệ, sử dụng và phát huy.

Giá trị các di tích khảo cổ tiền sử Việt Nam

Theo thống kê của chúng tôi, hiện nay ở Việt Nam đã phát hiện trên 800 di tích tiền sử, gồm 40 địa điểm cổ sinh hoá thạch, 250 di tích

thời đại đá cũ, 170 di tích sơ kỳ thời đại đá mới, 65 di tích đá mới sau Hoà Bình và trên 300 di tích hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí. Đây là nguồn sử liệu vật thật chân xác, phản ánh sinh động nhiều mặt các giai đoạn khác nhau của thời tiền sử Việt Nam và khu vực, đang thu hút sự quan tâm chú ý của nhiều nhà khoa học trên thế giới.

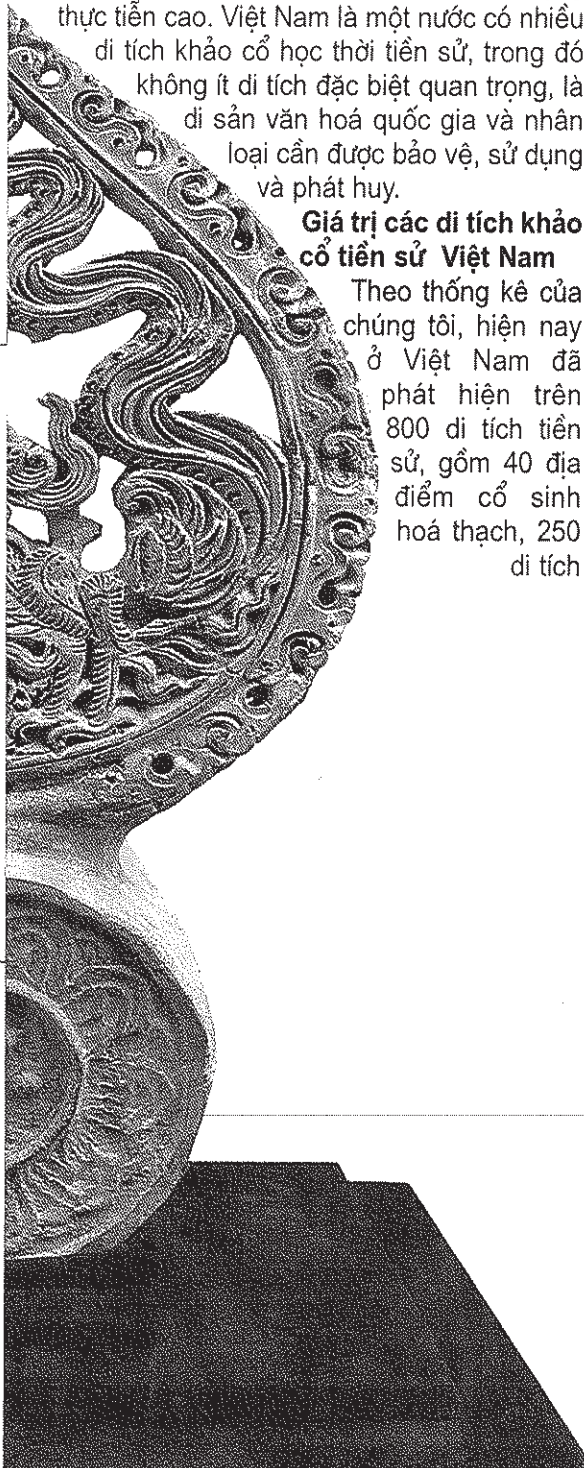
Khoảng 40 di chỉ hang động có di cốt người và cổ sinh hoá thạch, tiêu biểu như: Hang Mon (Sơn La), Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng (Lạng Sơn), Hang Hùm, Khe Thẩm (Yên Bái), Thung Lang (Ninh Bình), Làng Tráng, Mái đá Điều (Thanh Hoá), Thẩm Ổm (Nghệ An)... cho phép chúng ta tìm hiểu quá trình hình thành con người ở Việt Nam.

Dựa vào phát hiện di cốt hoá thạch của loài tê giác cổ (*Macrotherium* sp.) trong trầm tích Néogen (cách đây vài triệu năm) ở Hang Mon (Sơn La), các nhà khoa học nghĩ đến khả năng tìm thấy di tích Vượn người (*Homo habilis*) ở nước ta.

Những di cốt hoá thạch của Người vượn (*Homo erectus*) cùng hàng nghìn hoá thạch động vật thuộc quần động vật Đười ươi - Gấu tre - Voi răng kiếm (*Pongo* - *Stegodon* - *Ailuropoda*) đã tìm thấy ở Thẩm Khuyên và Thẩm Hai (Lạng Sơn). Mới đây, Trung tâm nghiên cứu Địa lý toàn cầu (IOWA) Hoa Kỳ định niên đại tuyệt đối bằng phương pháp cộng hưởng điện tử spin ESR (Electron Spin Resonance) cho một số di cốt hoá thạch Thẩm Khuyên đã xác định niên đại gần nửa triệu năm cách ngày nay. Những tư liệu khẳng định, từ trung kỳ Cánh tân trên lãnh thổ Việt Nam đã xuất hiện Người vượn, đánh dấu mốc quan trọng trong sự tiến hoá của nhân loại.

Những di cốt hoá thạch của Người khôn ngoan sớm (*Homo sapiens*) tìm thấy ở Thẩm Ổm, di cốt Người khôn ngoan (*Homo sapiens sapiens*) ở Kéo Lèng, Thung Lang và một số di chỉ khác đã xác nhận các giai đoạn phát triển tiếp nối của loài người trên lãnh thổ Việt Nam.

Ngoài một số địa điểm được xác định thuộc sơ kỳ thời đại đá cũ, ở Việt Nam còn phát hiện được trên 200 di tích hậu kỳ thời đại đá cũ. Trong đó, đáng chú ý là trên 30 di chỉ hang động có tầng văn hoá chứa di cốt của người, động vật, cùng mộ táng, bếp, công cụ lao động và các vết tích hoạt động khác của con người, được xác định niên đại từ 3 đến 1 vạn năm cách ngày nay. Những di tích này cho nhiều dữ liệu thông tin phong phú, quan trọng, cho phép



phác thảo bức tranh toàn cảnh thuở bình minh của lịch sử con người trên đất Việt Nam. Các nhà khảo cổ học đã xác nhận trong thời đại đá cũ Việt Nam tồn tại 2 truyền thống hay 2 kỹ nghệ chế tác công cụ: Truyền thống công cụ mảnh tước - tiêu biểu là kỹ nghệ Ngườm (Thái Nguyên) và truyền thống công cụ hạch cuội - tiêu biểu là văn hoá Sơn Vi. Chúng phát triển trong điều kiện biến động của cổ môi trường cuối Cánh tân và có mối giao lưu văn hoá với các nước trong khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc.

Hơn 120 di tích hang động văn hoá Hoà Bình và hơn 50 di tích văn hoá Bắc Sơn ở Việt Nam được nghiên cứu có hệ thống, cho phép khẳng định rằng, cư dân văn hoá Hoà Bình phân bố ở Đông Nam Á lục địa là chính, nhưng tập trung nhất là Bắc Việt Nam, có nguồn gốc từ văn hoá Sơn Vi, nằm vắt ngang từ Pleistocene sang Holocene. Đây là văn hoá của cư dân săn bắt - hái lượm theo phổ rộng, đặt tiền đề cho sự nảy sinh nông nghiệp sơ khai, là cội nguồn của nhiều văn hoá hậu kỳ đá mới nước ta và là cơ tầng cho một Đông Nam Á thống nhất trong đa dạng.

Trên 30 di tích hậu kỳ đá mới sau Hoà Bình của nhóm cư dân Cái Bèo, Đa Bút, Quỳnh Văn và Bàu Dũ đã khẳng định thành tựu chiếm lĩnh và khai phá đồng bằng ven biển của cư dân cổ đi liền với sự định cư nông nghiệp và hình thành các trung tâm văn hoá lớn. Nhóm cư dân Cái Bèo chiếm lĩnh đồng bằng ven biển Đông Bắc với thành tựu đánh cá xa bờ, làm gốm nan đan; cư dân văn hoá Đa Bút chiếm lĩnh đồng bằng ven biển Thanh Hoá - Ninh Bình, định cư nông nghiệp, thu lượm nhuyễn thể sông, sáng tạo gốm văn thừng đập cổ nhất; cư dân văn hoá Quỳnh Văn khai thác sò điệp sớm nhất ven biển Nghệ An và Hà Tĩnh, làm gốm đáy nhọn độc đáo và cư dân Bàu Dũ bảo lưu đậm truyền thống Hoà Bình trong ngư trường ven biển Quảng Nam.

Hơn 300 di tích hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí phát hiện ở nhiều nơi trên đất nước ta; mỗi vùng có sự phát triển tương đối ổn định và hình thành các văn hoá khảo cổ với đặc trưng phát triển không đều.

Bước đầu các nhà khảo cổ học đã xác nhận các văn hoá giai đoạn này: Văn hoá Hà Giang (Hà Giang, Tuyên Quang), văn hoá Mai Pha (Lạng Sơn), văn hoá Hạ Long (Quảng Ninh, Hải Phòng), văn hoá Hoa Lộc (Thanh Hoá),

văn hoá Bàu Tró (từ Nghệ An đến Quảng Bình), văn hoá Xóm Cồn (Khánh Hoà, Phú Yên), văn hoá Biển Hồ (Gia Lai), văn hoá Buôn Triết (Đắk Lắk), văn hoá Lung Leng (Kon Tum). Bên cạnh đó, còn nhiều nhóm di tích có khả năng xác lập các văn hoá khảo cổ mới như: nhóm di tích Sơn La, nhóm di tích miền núi Thanh Hoá - Nghệ An, nhóm di tích Đắc Lắc, nhóm di tích miền Đông Nam Bộ...

Những văn hóa và nhóm di tích trên không chỉ khẳng định tính đa dạng trong văn hoá Việt Nam giai đoạn hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí, mà còn ghi dấu thành tựu chiếm lĩnh, khai phá mọi địa hình của lãnh thổ, từ miền núi xuống đồng bằng, từ ven biển đến cao nguyên. Nhờ thành tựu sản xuất nông nghiệp, kỹ thuật mài đá và làm gốm đạt tới đỉnh cao, cư dân giai đoạn này đã mở rộng mối giao lưu văn hoá trên một vùng đất rộng lớn, đóng góp vào sự hình thành các trung tâm thời đại đồng thau ở Việt Nam sau này.

Thực trạng di tích khảo cổ tiền sử

Trước hết, cần nêu ra đây một số thực trạng bảo vệ và sử dụng các di tích tiền sử ở Việt Nam. Nhiều di tích mới qua thám sát khai quật nhỏ năm trước, năm sau trở lại đã bị xâm hại, thậm chí xoá sổ. Một loạt di tích cồn sò khổng lồ ven biển Nghệ An và Hà Tĩnh đã bị dân địa phương khai thác nung vôi. Hàng loạt hang động ở các tỉnh Hoà Bình, Thanh Hoá bị dân đào lấy phân dơi làm thuốc súng hoặc làm phân bón ruộng. Không ít di tích văn hoá Sơn Vi ở vùng Phú Thọ, Yên Bái bị dân đào tung lên để làm nhà, làm nghĩa địa.

Phần lớn các di chỉ quan trọng sau khi khai quật đã trở thành phế tích. Người dân tự do đào phá, lấn chiếm di tích làm nhà hoặc biến hang động thành nơi chôn thả gia súc... Có di tích, chính quyền địa phương chia đất cho dân cày phá trồng cây công nghiệp, có di tích còn nằm dưới cốt nước 20m của lòng hồ thủy điện. Nhiều di tích khảo cổ thời tiền sử ít được quan tâm bảo vệ. Có lẽ chỉ di tích nào liên quan đến tín ngưỡng tâm linh, khai thác du lịch hoặc trong khu vực vườn quốc gia mới có cơ may được bảo vệ. Mà loại di tích này cũng không có nhiều.

Một số di tích cổ sinh hoá thạch hang động dễ bảo tồn nhất nhiều khi lại bị xâm hại nặng nề nhất. Di chỉ Làng Tráng (Thanh Hoá) khai quật 1990 thu được hàng nghìn hoá thạch người và động vật, sau đó dân địa phương cho

nổ mìn lấy đá, nhiều tầng trầm tích chứa hoá thạch bị sập xuống, không thể nghiên cứu được. Nhiều di tích hang động trong chiến tranh sử dụng làm kho tàng, cất trữ hàng hoá, nền hang bị đào phá lảng xi măng. Nhiều hang bị đào phá lấy vàng, tìm đồ cổ, lấy phân dơi, khai thác đá, thậm chí là nơi chứa bọ nghiên hút, cở bạc, mại dâm... Không chỉ di tích hang động mà cả di tích ngoài trời cũng bị xâm hại nặng nề: Bản Phố, Cùm Đồn, Sập Việt hiện nằm dưới 20m nước lòng hồ thuỷ điện Hoà Bình. Di chỉ Vườn Sậu, Sơn Vi làm nghĩa địa, di chỉ Cái Bèo bị san ủi làm nhà máy nước mắm. Nhiều cồn sò điệp ven biển Nghệ Tĩnh đã thành nguyên liệu nung vôi.

Thực trạng phổ biến kiến thức thời tiền sử ở nước ta hiện nay ra sao? Trước hết, có thể nói tri thức về thời tiền sử vẫn còn xa lạ đối với phần lớn người dân Việt Nam, nhất là miền núi và cao nguyên. Trong các chuyến đi dã miến núi, khi cho người dân xem những chiếc rìu đá, rìu đồng thì hầu như không mấy người biết là vật gì, mà gọi chung là vật thiêng. Thí dụ: người Rơ rai, Ba na ở Tây Nguyên gọi rìu đá là "búa trời" đã cđlam (nghĩa là nơ bản), con người không được chiêm lấy, nếu cố tình sẽ bị thần sấm sét trừng trị, muốn thoát khỏi phải cúng trâu. Khi đào được rìu đá người ta chôn lại hoặc ném xuống sông. Ngày nay, khi đào vàng ở sông Pôcô, Đakbla, người ta tìm thấy hàng trăm lưỡi rìu đá; hoặc ở sườn đồi xã Đak Nang, huyện Krông Nô người ta tìm thấy 18 chiếc rìu chôn cùng một chỗ, người ta đem đi bán cho tư nhân để lấy tiền.

Các thầy mo trong các bản người Mường, người Thái ở vùng Tây Bắc thường có một túi

đựng rìu đá, rìu đồng và coi là vật thiêng để lễ thần linh. Người dân ở đây đều gọi là búa trời hay lưỡi tầm sét. Họ cất kỹ trong nhà như một kỷ vật linh thiêng nhất, mỗi khi trẻ ốm, người ta đem "búa trời" ra mài cho uống.

Trong nhân dân miền núi và cao nguyên thì vậy, còn trong các trường phổ thông và đại học thì hầu như không có các mẫu tiêu bản của thời tiền sử. Các thầy thường dạy "chay". Không ít giáo viên dạy môn lịch sử phổ thông cơ sở và trung học than phiền rằng đã hơn chục năm trong nghề mà chưa nhìn thấy một chiếc rìu đá, rìu đồng hay một mảnh gốm tiền sử nào. Hoặc đã nhìn thấy nhưng không biết người xưa sử dụng để làm gì.

Chỉ một số bảo tàng ở thành phố hoặc thị xã có trưng bày các di vật thời tiền sử, nhưng nội dung còn nghèo nàn, không mang tính hệ thống. Đó là chưa nói tới một số bảo tàng không ghi chú đúng tên, nơi phát hiện và niên đại của di vật. Tại phòng truyền thống thừa sai Kon Tum, người ta trưng bày khá nhiều công cụ lao động của người tiền sử, nhưng đều ghi chú là vật thiêng. Tại Bảo tàng tỉnh Hoà Bình, dưới những chiếc rìu mài toàn thân người ta ghi là rìu tay, còn dưới những chiếc rìu mài lưỡi được ghi là công cụ chặt thô!

Có thể kể ra nhiều dẫn chứng nữa để thấy rằng, tri thức về tiền sử còn xa vời với người dân Việt Nam. Các phương tiện phổ biến kiến thức tiền sử đến người dân, đến học sinh còn hạn chế; các bảo tàng và trường học chưa thật sự coi trọng bộ môn này. Nói cách khác, thực trạng phổ biến kiến thức về di sản văn hoá thời tiền sử Việt Nam còn nhiều hạn chế.

N.K.Đ



Tiến Dũng

9